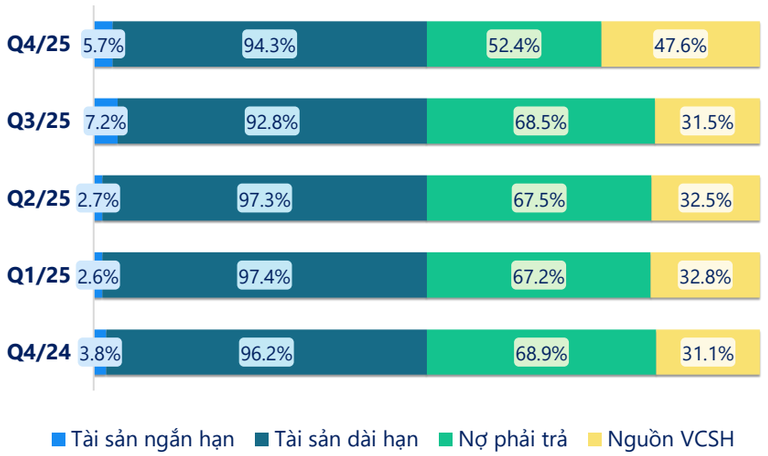
FireAnt

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	39,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,500
SL cổ phiếu LH	28,490,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	69,525
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,114
P/E	13.6
EPS	2,866

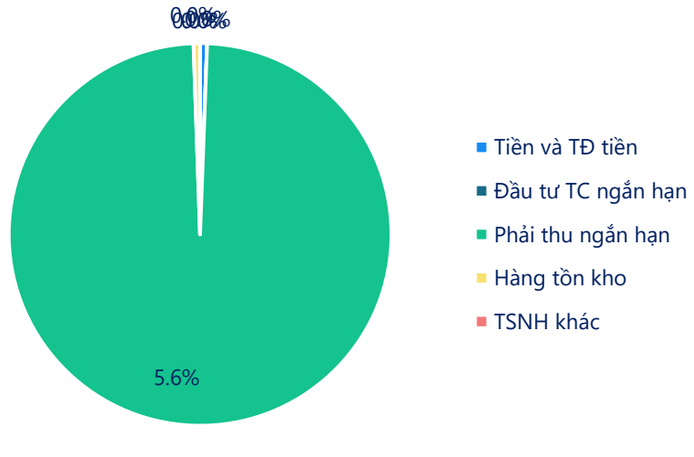
	YTD	1T	3T	6T
TTE	3.3%	7.1%	-1.1%	-2.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



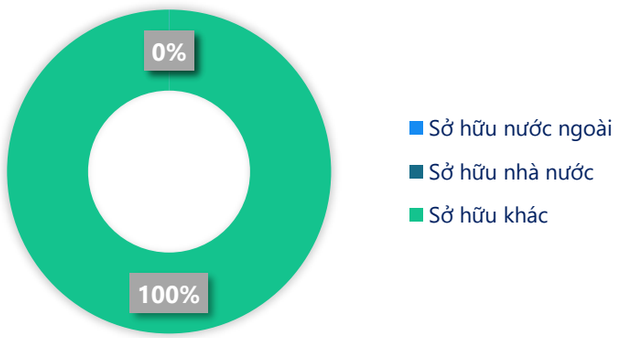
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



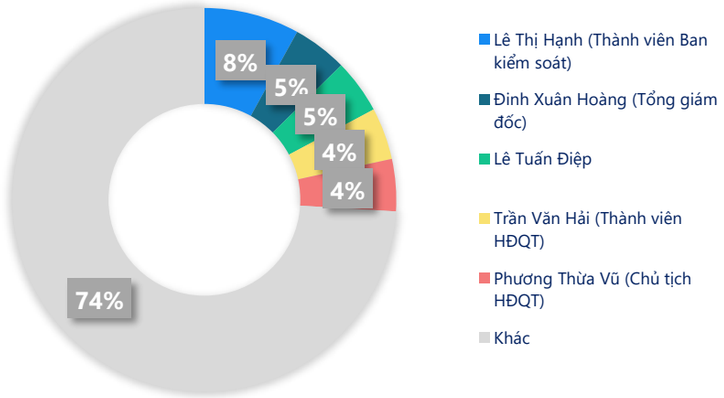
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



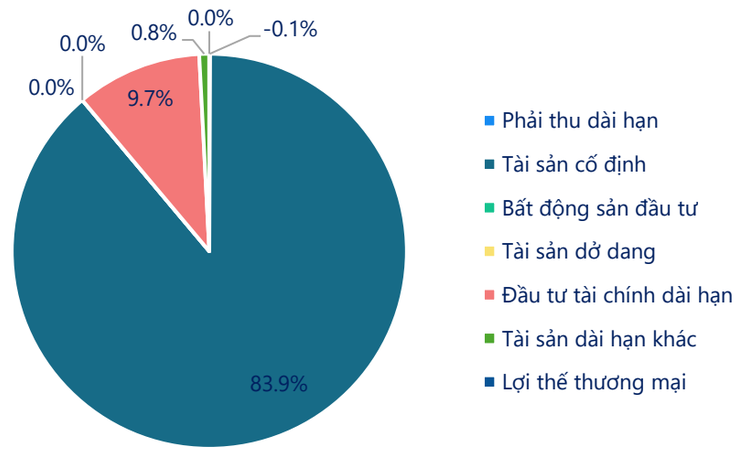
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

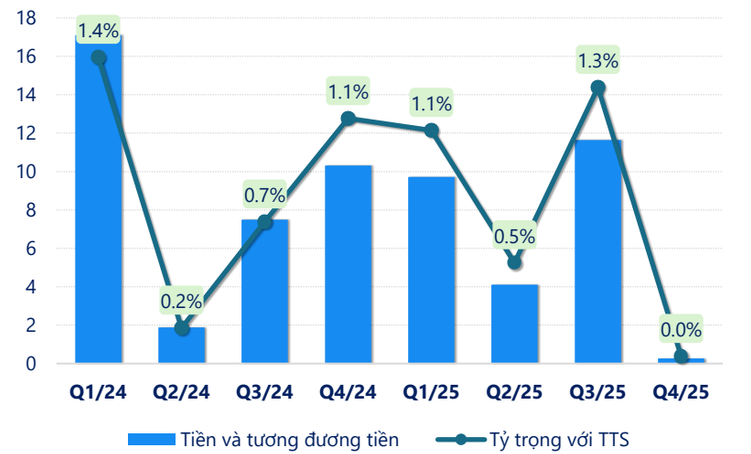


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

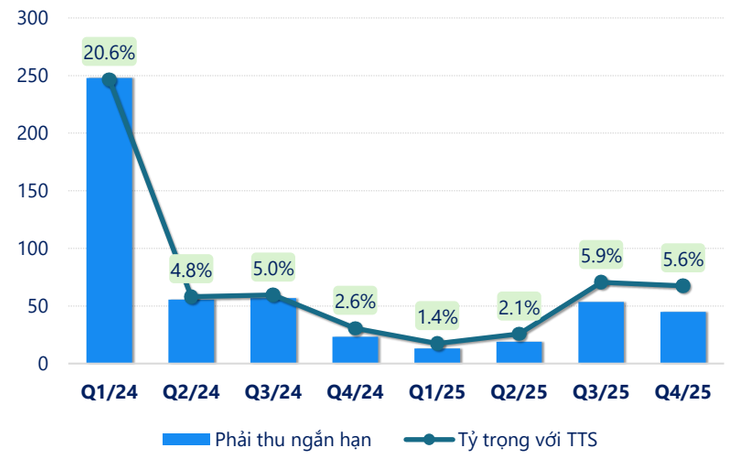
CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Tiền và tương đương tiền



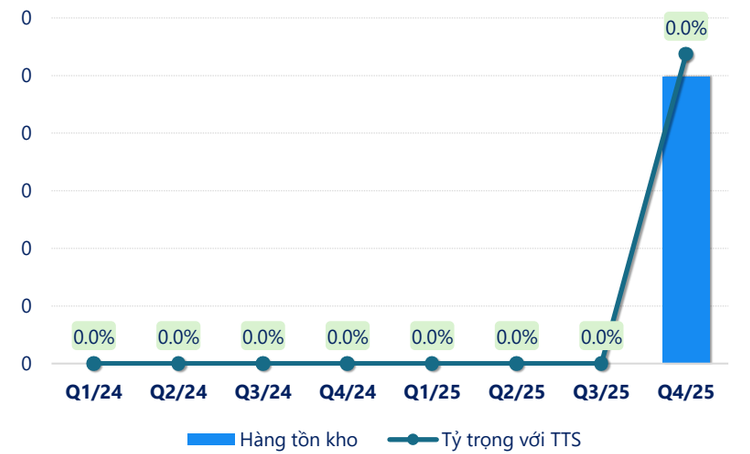
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



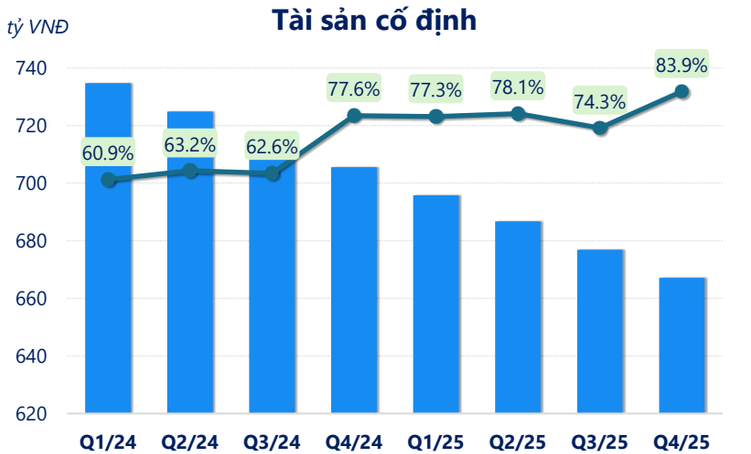
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



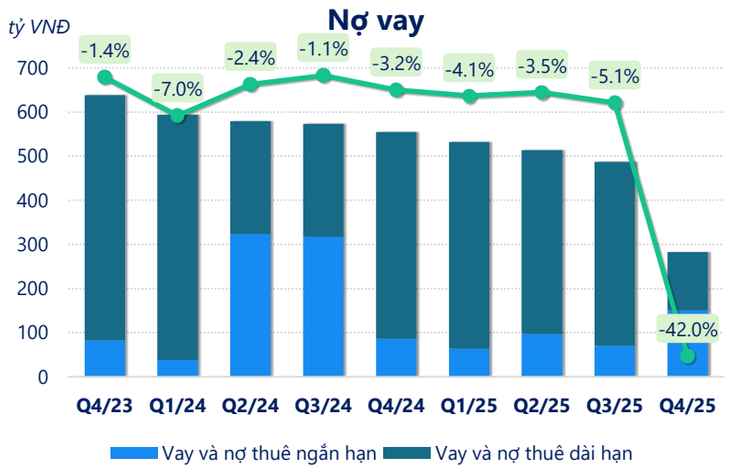
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



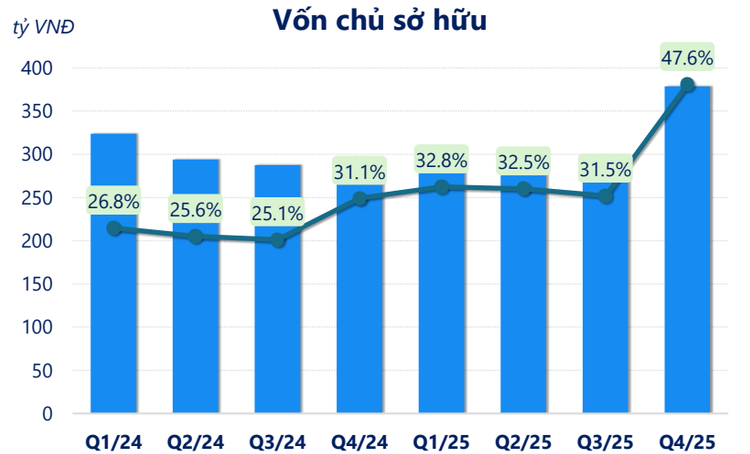
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

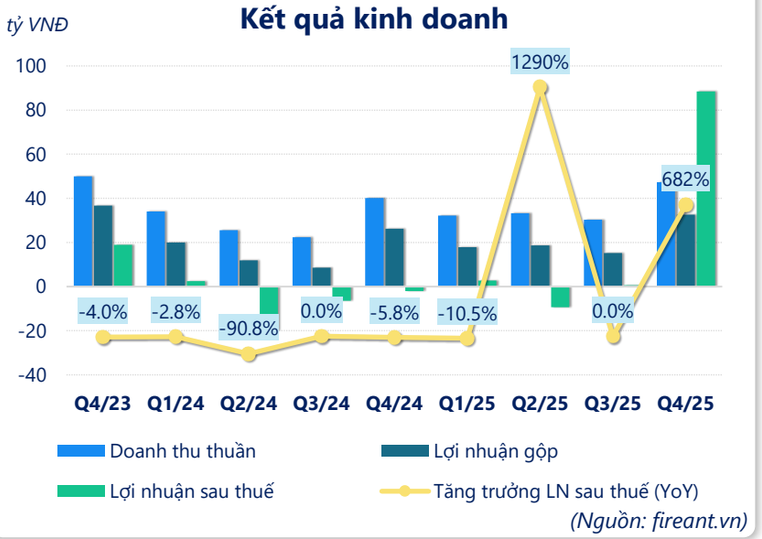


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

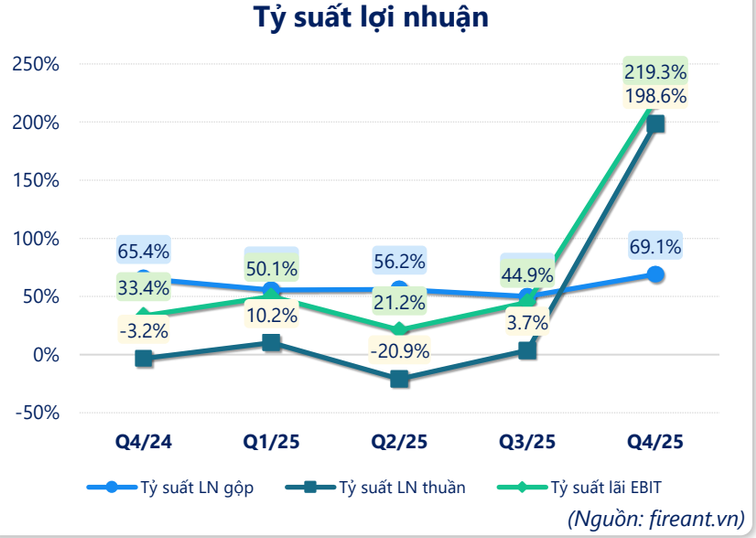
CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

Kết quả kinh doanh



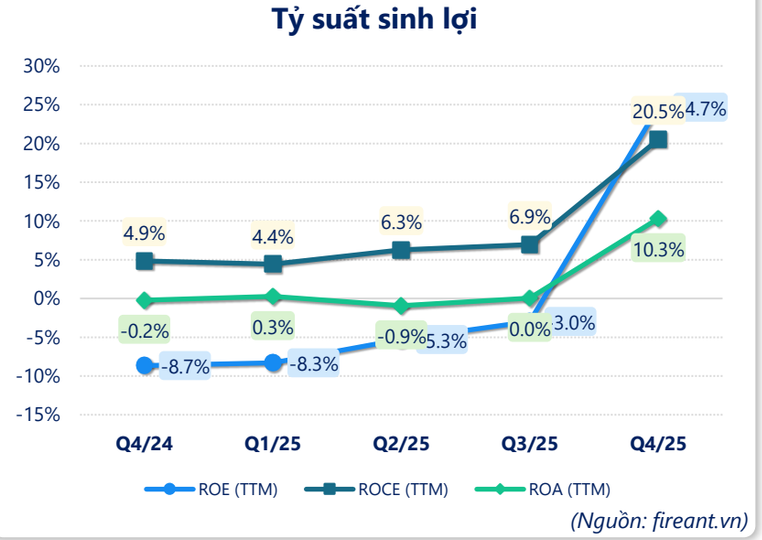
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



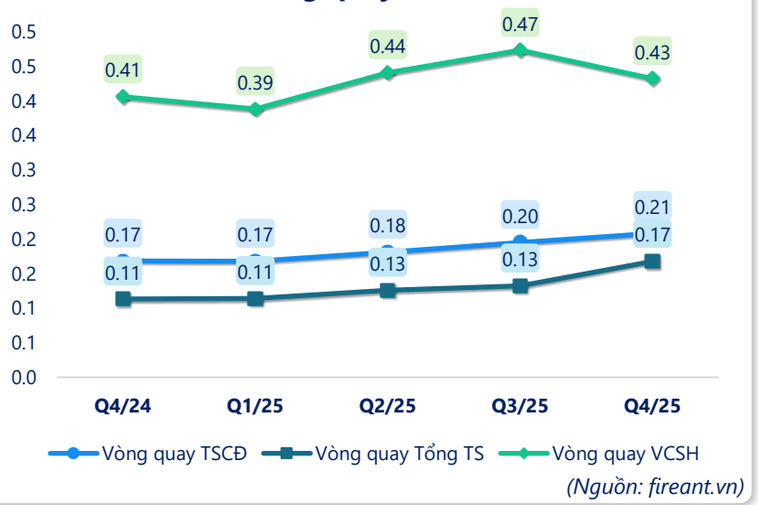
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



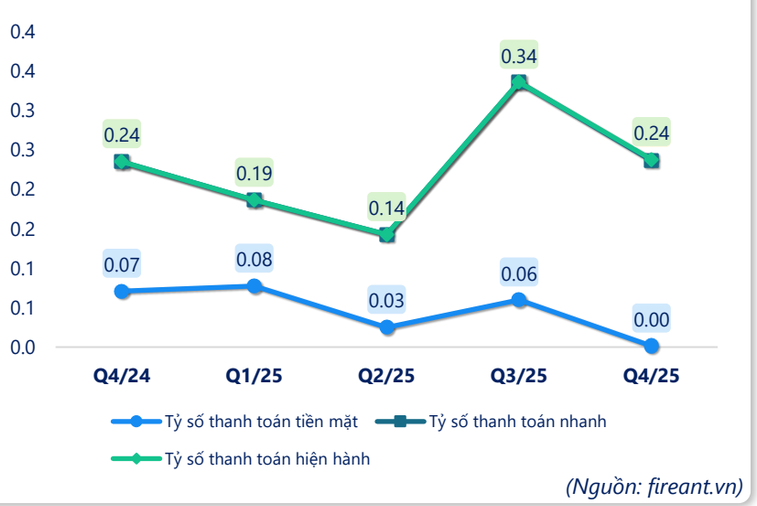
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



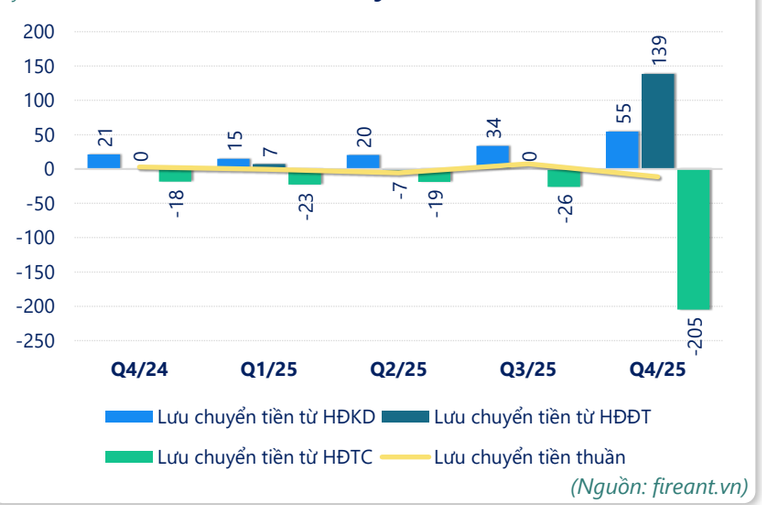
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh (HSX: TTE)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**795**	**916**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	45.3	34.2	32.4%
Tiền và tương đương tiền	0.27	10.3	-97.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	44.8	23.3	92.5%
Hàng tồn kho	0.25	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.64	-100%
Tài sản dài hạn	**750**	**882**	**-14.9%**
Phải thu dài hạn	-0.50	0.05	-1031%
Tài sản cố định	667	706	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	77.4	172	-54.9%
Tài sản dài hạn khác	**6.09**	**4.26**	**43.0%**
Lợi thế thương mại	0.05	0.16	-68.6%
Nợ phải trả	417	623	-33.1%
Nợ ngắn hạn	**190**	**144**	**32.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	86.4	74.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.85	3.99	-3.3%
Nợ dài hạn	226	479	-52.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	132	468	-71.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**379**	**292**	**29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**379**	**292**	**29.5%**
Vốn điều lệ	285	285	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	40.1	32.1	33.2	30.3	47.2
Giá vốn hàng bán	13.9	14.3	14.6	15.1	14.6
Lợi nhuận gộp	26.2	17.8	18.7	15.2	32.6
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.00	0.00	73.3
Chi phí TC	25.8	12.9	14.1	12.6	9.81
Chi phí lãi vay	14.8	12.9	14.1	12.6	9.81
LN trong công ty LKLD	0	0	-9.75	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.72	1.64	1.79	1.42	2.25
LN thuần từ HĐKD	-1.29	3.27	-6.95	1.12	93.9
Lợi nhuận khác	-0.08	-0.13	-0.07	-0.14	-0.04
LN trước thuế	-1.38	3.15	-7.03	0.98	93.8
Lợi nhuận sau thuế	-2.07	2.80	-9.32	0.61	88.4
LNST của CĐ cty mẹ	-2.23	2.74	-9.40	0.39	87.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	21.2	14.9	20.2	33.7	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	7.02	-7.00	0.00	139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.4	-22.5	-18.8	-26.2	-205
Tiền đầu kỳ	7.50	10.3	9.72	4.11	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	**2.82**	**-0.59**	**-5.61**	**7.53**	**-11.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	9.72	4.11	11.6	0.27

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic